

KNOWLEDGE, PRACTICE OF BREASTFEEDING AND ASSOCIATED FACTORS AMONG POSTPARTUM MOTHERS AT DI LINH DISTRICT MEDICAL CENTER, LAM DONG PROVINCE IN 2024

Nguyen Thi Thanh Thuy^{1*}, Bui Hoai Nam², Dao Xuan Vinh³, Pham Van Quang⁴,
Le Thanh Quang¹

¹ Di Linh District Medical Center – Area 10, Di Linh, Lam Dong, Vietnam

² Vietnam Environmental and Marine Sciences – No. 67 Chien Thang Street, Van Quan, Ha Dong, Hanoi, Vietnam

³ Thang Long University – Nghiem Xuan Yem, Dai Kim, Hoang Mai, Hanoi, Vietnam

⁴ Binh Luc District Medical Center – F2Q6+Q75, Binh My, Binh Luc, Ha Nam, Vietnam.

Received: 19/05/2024

Revised: 31/05/2024; Accepted: 18/06/2024

ABSTRACT

Objective: Assessing knowledge and practice of breastfeeding among postpartum mothers and analyzing associated factors at Di Linh District Medical Center, Lam Dong province.

Methods: This is a cross-sectional study with analysis of 380 postpartum mothers at the Department of Reproductive Health and Obstetrics Care, Di Linh District Medical Center, Lam Dong Province.

Results: This study shows that the proportion of research subjects with correct general knowledge about breastfeeding reached 60.3%, and correct general practice only reached 47.9%.

Conclusion: There is an association between correct knowledge about breastfeeding with age group, place of residence, gender, and there is an association between correct knowledge about breastfeeding and correct practice.

Keywords: Breastfeeding; Breastfeeding practice; Breastfeeding knowledge.

* Corresponding author
E-mail: nguyenthyn3t@gmail.com
Phone number: (+84) 399 161 097
<https://doi.org/10.52163/yhc.v65iCD5.1262>



Kiến thức, thực hành nuôi con bằng sữa mẹ sau sinh của sản phụ tại Trung tâm Y tế huyện Di Linh, Lâm Đồng năm 2024 và một số yếu tố liên quan

Nguyễn Thị Thanh Thủy^{1*}, Bùi Hoài Nam², Đào Xuân Vinh³, Phạm Văn Quang⁴,
Lê Thành Quang¹

¹ Trung tâm Y tế huyện Di Linh – Khu 10, Di Linh, Lâm Đồng, Việt Nam

² Viện Khoa học Môi trường, Biển và Hải đảo – Số 67 đường Chiến Thắng, Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội, Việt Nam

³ Trường Đại học Thăng Long – Nghiêm Xuân Yêm, Đại Kim, Hoàng Mai, Hà Nội, Việt Nam

⁴ Trung Tâm Y tế huyện Bình Lục – F2Q6+Q75, TT. Bình Mỹ, Bình Lục, Hà Nam, Việt Nam.

Ngày nhận bài: 19/05/2024

Chỉnh sửa ngày: 31/05/2024; Ngày duyệt đăng: 18/06/2024

TÓM TẮT

Đặt vấn đề: Sữa mẹ là nguồn thức ăn quý giá nhất đối với trẻ nhỏ, không có loại thực phẩm nào có thể so sánh được. Thực tế tại nhiều nước trên thế giới trong đó có Việt Nam tỷ lệ nuôi con bằng sữa mẹ chưa cao. Hiện tại vẫn chưa có nghiên cứu nào về kiến thức, thái độ, thực hành nuôi con bằng sữa mẹ của sản phụ và các yếu tố liên quan tại Trung tâm Y tế huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng.

Mục tiêu: 1. Mô tả kiến thức, thực hành nuôi con bằng sữa mẹ sau sinh của sản phụ tại Trung tâm Y tế huyện Di Linh, Lâm Đồng năm 2024;

2. Phân tích một số yếu tố liên quan tại Trung tâm Y tế huyện Di Linh, Lâm Đồng năm 2024.

Đối tượng và phương pháp: Nghiên cứu mô tả cắt ngang, có phân tích trên 380 sản phụ sau sinh tại khoa Chăm sóc sức khỏe sinh sản và Phụ sản, Trung tâm Y tế huyện Di Linh tỉnh Lâm Đồng.

Kết quả: Tỷ lệ đối tượng có kiến thức chung về nuôi con bằng sữa mẹ sau sinh đạt 60,3%, thực hành chung đúng về nuôi con bằng sữa mẹ sau sinh chỉ đạt 47,9%. Với phân tích hồi quy đa biến, các yếu tố có mối liên quan đến kiến thức về nuôi con bằng sữa mẹ có ý nghĩa thống kê với $p < 0,05$ gồm: Nhóm tuổi (OR=5,587; 95%CI=1,990-15,68); Nơi cư trú (OR=2,399; 95%CI=1,131-5,086); Giới tính (OR=1,705; 95%CI=1,057-2,750). Kiến thức đúng nuôi con bằng sữa mẹ ở bà mẹ có mối liên hệ thực hành đúng có ý nghĩa thống kê với $p < 0,05$ (OR=2,621, 95%CI=1,710-4,017).

Kết luận: Tỷ lệ đối tượng có kiến thức chung đúng về nuôi con bằng sữa mẹ đạt 60,3%, thực hành chung đúng chỉ đạt 47,9%. Có mối liên quan giữa kiến thức đúng về nuôi con bằng sữa mẹ với nhóm tuổi, nơi cư trú, giới tính và có mối liên quan giữa kiến thức đúng nuôi con bằng sữa mẹ và thực hành đúng.

Từ khóa: Nuôi con bằng sữa mẹ, kiến thức nuôi con bằng sữa mẹ, thực hành nuôi con bằng sữa mẹ.

* Tác giả liên hệ

E-mail: nguyenthuy3t@gmail.com

Điện thoại: (+84) 399 161 097

<https://doi.org/10.52163/yhc.v65iCD5.1262>

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Sữa mẹ là nguồn thức ăn quý giá nhất đối với trẻ nhỏ, không có loại thực phẩm nào có thể so sánh được. WHO khuyến cáo cho tất cả các bà mẹ cần cho con bú sớm trong vòng 1 giờ đầu sau sinh, bú mẹ hoàn toàn trong 6 tháng đầu, cho ăn bổ sung hợp lý khi trẻ được tròn 6 tháng và tiếp tục cho bú mẹ cho đến 24 tháng hoặc lâu hơn.

Mặc dù, nuôi con bằng sữa mẹ (NCBSM) đem lại rất nhiều lợi ích cho sức khoẻ (SK) của bà mẹ và trẻ em, nhưng tỷ lệ kiến thức, thực hành nuôi con bằng sữa mẹ trên thế giới và Việt Nam vẫn còn thấp. Theo 1 nghiên cứu ở Đông Phi năm 2020 cho thấy kiến thức đạt 84,4% và thực hành đạt 49,2% [7]. Ở Việt Nam, một nghiên cứu năm 2019 về KAP cho bú mẹ sau sinh đã chỉ ra rằng tỷ lệ bà mẹ có kiến thức khá chiếm 75,15%, thực hành nuôi con bằng sữa mẹ đạt 51,1% [5]. Một nghiên cứu khác năm 2021 cho thấy tỷ lệ bà mẹ thực hành đúng tư thế khi cho trẻ bú là 30,4% [3].

Trung tâm Y tế huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng đã triển khai chương trình giáo dục NCBSM cho sản phụ sau sinh tại khoa Khoa Chăm sóc sức khỏe sinh sản (CSSKSS) và Phụ sản. Tuy nhiên, vẫn chưa có nghiên cứu nào về kiến thức, thực hành NCBSM của sản phụ. Thông qua nghiên cứu này chúng tôi muốn đánh giá kiến thức, thực hành NCBSM sau sinh của sản phụ tại Trung tâm Y tế huyện Di Linh, Lâm Đồng năm 2024 và phân tích một số yếu tố liên quan đến kiến thức, thực hành NCBSM sau sinh của đối tượng nghiên cứu.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng nghiên cứu

Sản phụ sinh tại khoa Chăm sóc sức khỏe sinh sản và Phụ sản – Trung tâm Y tế huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng.

2.1.1. Tiêu chuẩn chọn vào

- Tất cả các sản phụ sau sinh ≥ 18 tuổi có bé nằm cùng mẹ tại Khoa CSSKSS và Phụ sản, Trung tâm Y tế huyện Di Linh tỉnh Lâm Đồng.
- Các sản phụ đồng ý tham gia vào nghiên cứu.

2.1.2. Tiêu chuẩn loại trừ

- Sản phụ không có khả năng trả lời câu hỏi, không đồng ý tham gia nghiên cứu.
- Sản phụ sinh con không sống.

- Sản phụ sau sinh có chống chỉ định cho con bú.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

2.2.1. Thiết kế nghiên cứu: Nghiên cứu mô tả cắt ngang, có phân tích.

2.2.2. Cỡ mẫu và cách chọn mẫu

Cỡ mẫu: Sử dụng công thức tính cỡ mẫu ước lượng một tỷ lệ trong nghiên cứu mô tả:

$$n = Z_{1-\alpha/2}^2 \frac{p(1-p)}{d^2}$$

Trong đó:

n: Cỡ mẫu tối thiểu cần nghiên cứu

$Z_{1-\alpha/2}$: hệ số tin cậy, ứng với độ tin cậy 95% ($\alpha = 0,05$) thì $Z_{1-\alpha/2} = 1,96$.

p= ước đoán tỷ lệ sản phụ có kiến thức và thực hành đúng về NCBSM, Theo nghiên cứu của tác giả Huỳnh Thị Ngọc Thảo về kiến thức, thái độ, thực hành NCBSM của sản phụ và một số yếu tố liên quan tại khoa sản, Bệnh viện đa khoa Thanh Vũ Medic Bạc Liêu năm 2022” [4], thì tỷ lệ kiến thức đúng nuôi con bằng sữa mẹ của sản phụ là 71,3% ($p=0,71$) và thực hành đúng là 66,8% ($p=0,67$).

d: sai số tuyệt đối mong muốn. Chọn $d=0,05$.

Áp dụng vào công thức tính cỡ mẫu thì có hai cỡ mẫu lần lượt là: 317, 340. Chọn cỡ mẫu tối thiểu 340. Ước tính khoảng 10% dự phòng thì cỡ mẫu cần nghiên cứu là $340+340*10\%$. Do đó cỡ mẫu thực tế cần cho nghiên cứu làm tròn là 380.

Cách chọn mẫu

Dùng phương pháp chọn mẫu thuận tiện. Chọn tất cả các sản phụ sau sinh tại Trung tâm Y tế huyện Di Linh đang nằm tại bệnh viện trong thời gian nghiên cứu đủ tiêu chuẩn chọn mẫu và không thuộc tiêu chuẩn loại trừ cho đến khi đủ 380 đối tượng nghiên cứu.

2.2.3. Phân tích và xử lý số liệu

Các đặc điểm của người tham gia nghiên cứu được phân tích bằng phần mềm SPSS và phần mềm EpiData.

Các biến định tính được biểu thị bằng số lượng và tỷ lệ %. Chỉ số p-value $< 0,05$ được xem là có ý nghĩa thống kê.

Thống kê phân tích mối liên quan bằng phân tích hồi quy logistic đa biến.



3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Thông tin chung về đối tượng nghiên cứu

Bảng 1. Thông tin chung của các đối tượng tham gia nghiên cứu (n=380)

Thông tin chung		Tần số (n)	Tỷ lệ (%)
Nhóm tuổi	18-35 tuổi	340	89,5
	>35 tuổi	40	10,5
Nơi cư trú	Thị trấn	63	16,6
	Các xã	317	83,4
Dân tộc	Kinh	123	32,4
	Khác	257	67,6
Tôn giáo	Phật giáo	125	32,9
	Thiên chúa giáo	251	66,1
	Khác	4	1,1

Nhận xét: Số liệu bảng 1 cho thấy trong 380 sản phụ tham gia nghiên cứu có 89,5% thuộc nhóm 18 – 35 tuổi; 10,5% nhóm ≥ 35 tuổi. Tỷ lệ đối tượng cư trú ở các xã cao hơn thị trấn (83,4% so với 16,6%). Về dân tộc có

32,4% đối tượng là người Kinh; 67,6% là dân tộc khác. Đa số đối tượng là Thiên chúa giáo 66,1%, 32,9% Phật giáo và có 1,1% là tôn giáo khác.

Bảng 2. Nghề nghiệp, hoàn cảnh kinh tế gia đình, trình độ học vấn của đối tượng nghiên cứu (n=380)

Thông tin chung		Tần số (n)	Tỷ lệ (%)
Nghề nghiệp	Nông dân	329	86,6
	Công chức, viên chức	24	6,3
	Công nhân, thợ thủ công	17	4,5
	Buôn bán, dịch vụ	7	1,8
	Nội trợ	3	0,8
Kinh tế gia đình	Hộ không nghèo	166	43,7
	Hộ nghèo- hộ cận nghèo	214	56,3
Trình độ học vấn	Trung học phổ thông (THPT)	260	68,4
	Trung học cơ sở (THCS)	86	22,6
	Trung cấp, cao đẳng, đại học, sau đại học	30	7,9
	Tiểu học	4	1,1

Nhận xét: Số liệu bảng 2 cho thấy phần lớn nghề nghiệp của ĐTNC là nông dân (86,6%); 6,3% là công chức, viên chức; 4,5% là công nhân, thợ thủ công; 1,8% là buôn bán, dịch vụ và 0,8% là nội trợ. Về kinh tế gia đình 43,7% là hộ không nghèo, còn lại là hộ nghèo

và cận nghèo chiếm 56,3%. Phần lớn trình độ học vấn là THPT (68,4%); tiếp theo là THCS chiếm 22,6%, trung cấp, cao đẳng, đại học, sau đại học chiếm 7,9 % và tiểu học chiếm 1,1%.

Bảng 3. Phân bố ĐTNC theo số con hiện có và phương pháp sinh con hiện tại (n=380)

Đặc điểm		Tần số (n)	Tỷ lệ (%)
Số con	2 con trở lên	245	64,5
	1 con	135	35,5
Phương pháp sinh con	Bà mẹ sinh thường	280	73,7
	Bà mẹ sinh mổ	100	26,3
Có vấn đề về núm vú hay không	Không	270	71,1
	Có	110	28,9
Có áp dụng tập quán hay không?	Không	121	31,8
	Có	259	68,2

Nhận xét: Số liệu bảng 3 cho thấy, đa số ĐTNC đã có từ 2 con trở lên (64,5%); có 1 con là 35,5%. Bà mẹ sinh con chủ yếu bằng phương pháp sinh thường chiếm 73,7% và sinh mổ chiếm 26,3%. Có 28,9% bà mẹ có vấn đề về núm vú sau khi sinh và đa số (68,2%) bà mẹ có áp dụng tập quán vào NCBSM.

Bảng 4. Đặc điểm của trẻ sinh ra (n=380)

Đặc điểm		Tần số (n)	Tỷ lệ (%)
Giới tính trẻ	Nam	218	57,4
	Nữ	162	42,6
Cân nặng lúc sinh	Thiếu cân	21	5,5
	Đủ cân	359	94,5
Tình trạng của trẻ sinh ra	Sinh non	12	3,2
	Đủ tháng	368	96,8
Vấn đề sức khỏe của trẻ	Không	372	97,9
	Có	8	2,1

Nhận xét: Kết quả bảng 4 cho thấy giới tính của trẻ sinh ra là nam chiếm 57,4% và nữ chiếm 42,6%. Hầu hết trẻ sinh ra đủ cân chiếm 94,5%, đủ tháng 96,8% và không có vấn đề về sức khỏe (97,9%).

3.2. Kiến thức, thực hành nuôi con bằng sữa mẹ của các sản phụ

3.2.1. Kiến thức

Bảng 5. Kiến thức đúng về nuôi con bằng sữa mẹ của các sản phụ (n = 380)

Kiến thức	Đúng		Chưa đúng	
	n	%	n	%
Định nghĩa NCBSM	60	15,8	320	84,2
Loại sữa tốt nhất cho trẻ	362	95,3	18	4,7
Thời gian tốt nhất cho trẻ bú sau sinh	316	83,2	64	16,8
Biết thời gian cần NCBSM hoàn toàn	163	42,9	217	57,1
Biết số lần cho trẻ bú trong ngày	346	91,1	34	8,9
Phương pháp có nhiều sữa	284	74,7	96	25,3
Lợi ích của việc cho trẻ bú ngay sau sinh	268	70,5	112	29,5
Lợi ích của sữa non	280	73,7	100	26,3
Lợi ích của NCBSM đối với trẻ	258	67,9	122	32,1
Lợi ích của NCBSM đối với sản phụ	249	65,5	131	34,5
Kiến thức chung về NCBSM	229	60,3	151	39,7

Số liệu bảng 5 cho thấy tỷ lệ đối tượng có kiến thức chung về NCBSM sau sinh đạt 60,3%. Trong đó kiến thức đúng về: loại sữa tốt nhất cho trẻ chiếm cao nhất 95,3%; số lần cho trẻ bú trong ngày chiếm 91,1%; thời gian tốt nhất cho trẻ bú sau sinh chiếm 83,2%; phương pháp có nhiều sữa chiếm 74,7%; lợi ích của sữa non chiếm 73,7%; lợi ích của việc cho trẻ bú ngay sau sinh

chiếm 70,5%; lợi ích của nuôi con bằng sữa mẹ đối với trẻ chiếm 67,9%; lợi ích của NCBSM đối với sản phụ chiếm 65,5%; thời gian cần NCBSM hoàn toàn chiếm 42,9%; định nghĩa đúng về NCBSM chiếm rất thấp chỉ có 15,8%.

3.2.2. Thực hành

Bảng 6. Thực hành đúng về nuôi con bằng sữa mẹ của các sản phụ (n= 380)

Kiến thức	Đúng		Chưa đúng	
	n	%	n	%
Trước và sau khi cho con bú	224	58,9	156	41,1
Thức ăn đầu tiên của trẻ	335	88,2	45	11,8
Thời điểm cho trẻ bú mẹ ngay sau khi sinh	302	79,5	78	20,5
Tình trạng bú mẹ của trẻ hiện tại	253	66,6	127	33,4
Số lần trẻ bú mẹ trong ngày hôm qua	314	82,6	66	17,4
Vỗ ợ hơi cho trẻ sau mỗi lần cho bú	221	58,2	159	41,8
Cách bế trẻ bú của bà mẹ	227	59,7	153	40,3
Cách ngậm bắt vú của trẻ	203	53,4	177	46,6
Vắt bỏ sữa thừa sau mỗi lần cho bú	275	72,4	105	27,6
Thực hành chung đúng về NCBSM	182	47,9	198	52,1

Số liệu bảng 6 cho thấy tỷ lệ đối tượng có thực hành chung đúng về NCBSM sau sinh chỉ đạt 47,9%. Trong đó thực hành đúng về: thức ăn đầu tiên của trẻ chiếm 88,2%; số lần trẻ bú mẹ trong ngày hôm qua chiếm 82,6%; thời điểm cho trẻ bú mẹ ngay sau khi sinh chiếm 79,5%; vắt bỏ sữa thừa sau mỗi lần cho bú chiếm 72,4%; tình trạng cho bú mẹ của trẻ hiện tại chiếm 66,6%; bế

trẻ bú của bà mẹ chiếm 59,7%; trước và sau khi cho bú chiếm 58,9%; vỗ ợ hơi cho trẻ sau mỗi lần cho bú chiếm 58,2%; ngậm bắt vú của trẻ chiếm 53,4%.

3.3. Một số yếu tố liên quan đa biến đến kiến thức, thực hành nuôi con bằng sữa mẹ của sản phụ

3.3.1. Một số yếu tố liên quan đa biến đến kiến thức

Bảng 7. Các yếu tố liên quan đa biến đến kiến thức đúng

Yếu tố	Kiến thức NCBSM sau sinh				OR (95% CI)	p
	Đúng		Chưa đúng			
	n	%	n	%		
Nhóm tuổi						
>35 tuổi	35	15,3	5	3,3	5,587(1,990-15,682)	0,001
18 – 35 tuổi	194	84,7	146	96,7		
Nơi cư trú						
Thị trấn	51	22,3	12	7,9	2,399(1,131-5,086)	0,023
Các xã	178	77,7	139	92,1		
Dân tộc						
Kinh	102	44,5	21	13,9	0,252(0,010-6,356)	0,402
Khác	127	55,5	130	86,1		

Tôn giáo						
Phật giáo	104	45,4	21	13,9	3,840(0,300-49,12)	0,301
Thiên chúa giáo	124	54,1	127	84,1		
Khác	1	0,4	3	2,0	30,47(0,570-1629)	0,09
Nghề nghiệp						
Công chức, viên chức	22	9,6	2	1,3	15,567(0,946-256,2)	0,055
Nông dân	189	82,5	140	92,7		
Công nhân, thợ thủ công	10	4,4	7	4,6	12,764(0,727-224,2)	0,0
Buôn bán, dịch vụ	6	2,6	1	0,7	1,262(0,029-55,78)	0,904
Nội trợ	2	0,9	1	0,7	3,973(0,088-180,0)	0,478
Trình độ học vấn						
Trung cấp, cao đẳng, đại học, sau đại học	26	11,4	4	2,6	0,709(0,080-6,273)	0,757
THPT	152	66,4	108	71,5		
< THPT	51	22,3	39	25,8	0,506(0,055-4,639)	0,547
Hoàn cảnh kinh tế						
Hộ không nghèo	117	51,1	112	48,9	0,805(0,459-1,412)	0,449
Hộ nghèo, cận nghèo	97	64,2	54	35,8		
Số con						
2 con trở lên	150	65,5	95	62,9	1,971(0,591-6,579)	0,270
1 con	79	34,5	56	37,1		
Phương pháp sinh con						
Bà mẹ sinh thường	169	73,8	111	73,5	1,161(0,666-2,022)	0,599
Bà mẹ sinh mổ	60	26,2	40	26,5		
Có vấn đề về núm vú hay không?						
Không	166	72,5	104	68,9	0,487(0,144-1,645)	0,247
Có	63	27,5	47	31,1		
Có áp dụng phong tục tập quán vào nuôi con bằng mẹ không?						
Không	100	43,7	21	13,9	5,217(0,507-53,66)	0,165
Có	129	56,3	130	86,1		
Giới tính trẻ						
Nam	143	62,4	75	49,7	1,705(1,057-2,750)	0,029
Nữ	86	37,6	76	50,3		
Cân nặng trẻ lúc sinh						
Đủ cân(>=2500 gram)	215	93,9	144	95,4	0,570(0,158-2,059)	0,391
Nhẹ cân(<2500 gram)	14	6,1	7	4,6		
Tuổi thai						
Đủ tháng (>=259 ngày)	221	96,5	147	97,4	0,326(0,025-4,201)	0,390
Thiếu tháng (<259 ngày)	8	3,5	4	2,6		
Có vấn đề về sức khỏe						
Không	224	97,8	148	98,0	2,794(0,142 -54,84)	0,499
Có	5	2,2	4	2,0		

Nhận xét: Qua kết quả phân tích đa biến cho thấy chỉ số liên quan tới kiến thức NCBSM với $p < 0,05$, có nhóm tuổi, nơi cư trú và giới tính của trẻ sinh ra có



3.3.2. Một số yếu tố liên quan đa biến đến thực hành**Bảng 8. Các yếu tố liên quan đa biến đến thực hành**

Yếu tố	Thực hành NCBSM sau sinh				OR (95% CI)	p
	Đúng		Chưa đúng			
	n	%	n	%		
Nhóm tuổi						
>35 tuổi	19	9,7	21	11,4	1,357 (0,665-2,765)	0,401
18 – 35 tuổi	176	90,3	164	88,6		
Nơi cư trú						
Thị trấn	27	13,8	36	19,5	1,130 (0,626-2,041)	0,685
Các xã	168	86,2	149	80,5		
Dân tộc						
Kinh	60	30,8	63	34,1	0,184 (0,011-3,103)	0,240
Khác	135	69,2	122	65,9		
Tôn giáo						
Phật giáo	62	31,8	63	34,1	2,952 (0,277-31,50)	0,370
Thiên chúa giáo	132	67,7	119	64,3		
Khác	1	0,5	3	1,6	7,105 (0,239-211,5)	0,257
Nghề nghiệp						
Công chức, viên chức	18	9,6	6	3,1	0,681 (0,086-5,392)	0,716
Nông dân	155	82,9	174	90,2		
Công nhân, thợ thủ công	9	4,8	8	4,1	0,497 (0,057-4,355)	0,528
Buôn bán, dịch vụ, nội trợ	5	2,7	5	2,6	0,418(0,048-3,599)	0,42
Trình độ học vấn						
Trung cấp, cao đẳng, đại học, sau đại học	22	11,8	8	4,1	2,207 (0,354-13,74)	0,3
Trung học phổ thông	130	69,5	130	67,4	3,299 (0,515-21,15)	0,208
<Trung học phổ thông	35	18,7	55	28,5		
Hoàn cảnh kinh tế						
Hộ không nghèo	83	44,4	83	43,0	1,020 (0,613-1,696)	0,939
Hộ nghèo, cận nghèo	104	55,6	110	57,0		
Số con						
2 con trở lên	135	72,2	110	57,0	1,662 (0,644-4,291)	0,294
1 con	52	27,8	83	43,0		
Phương pháp sinh con						
Bà mẹ sinh thường	143	76,5	137	71,0	1,319 (0,804-2,164)	0,273
Bà mẹ sinh mổ	44	23,5	56	29,0		
Có vấn đề về núm vú hay không?						
Không	149	79,7	121	62,7	1,235 (0,454-3,359)	0,679
Có	38	20,3	72	37,3		
Có áp dụng phong tục tập quán vào nuôi con bằng mẹ không?						
Không	57	30,5	64	33,2	1,117 (0,191-6,526)	0,902
Có	130	69,5	129	66,8		

Nhận xét: Qua bảng phân tích đa biến cho thấy không tìm thấy mối liên quan giữa các yếu tố nhóm tuổi, nơi cư trú, dân tộc, tôn giáo, nghề nghiệp, trình độ học vấn, hoàn cảnh kinh tế, số con, phương pháp sinh con, trẻ

có vấn đề về sức khỏe hay không, bà mẹ có áp dụng phong tục tập quán vào NCBSM không và thực hành NCBSM của các sản phụ sau sinh ($p>0,05$).

3.3.3. Mối liên quan giữa kiến thức và thực hành

Bảng 9. Mối liên quan giữa kiến thức đúng và thực hành đúng

Đặc điểm		Thực hành				KTC (95% CI)	p
		Đúng		Chưa đúng			
		n	%	n	%		
Kiến thức	Đúng	131	72,0	98	49,5	2,621 (1,710-4,017)	0,001
	Chưa đúng	51	28,0	100	50,5		

Nhận xét: Qua kết quả phân tích đa biến cho thấy kiến thức của các sản phụ có liên quan đến thực hành NCBSM. Các sản phụ có kiến thức đúng có khả năng thực hành đúng cao hơn 2,621 lần so với các sản phụ có kiến thức chưa đúng (OR=2,621; CI95% (1,710-4,017), $p<0,05$).

4. BÀN LUẬN

Trong 380 ĐTNC có 89,5% thuộc nhóm 18 – 35 tuổi, tỷ lệ cư trú ở các xã cao hơn thị trấn (83,4% và so với 16,6%), dân tộc có 32,4% là người Kinh; 67,6% là dân tộc khác. Đa số là Thiên chúa giáo 66,1%, nghề nghiệp chủ yếu là nông dân (86,6%); hoàn cảnh kinh tế gia đình hộ nghèo và cận nghèo chiếm 56,3%. Trình độ học vấn đa số là THPT(68,4%), đa số có từ 2 con trở lên (64,5%), sinh con chủ yếu bằng phương pháp sinh thường chiếm 73,7%, giới tính của trẻ sinh ra là nam chiếm 57,4%, hầu hết trẻ sinh ra là không có vấn đề về sức khỏe (97,9%). Kết quả trên tương đồng với nghiên cứu của Trần Minh Tiến (2022) tại Thái Nguyên, theo đó đa số sản phụ đã có từ 2 con trở lên 58,8 % [5]. Tỷ lệ ĐTNC có trình độ học vấn trong nghiên cứu của chúng tôi cao hơn so với nghiên cứu của Trần Minh Tiến (2022) 68,4% so với 40,9%[5]. Nghiên cứu của Đào Huỳnh Tấn Tú tại Đồng Nai (2023) tỷ lệ sản phụ sinh thường là 51,7% thấp hơn kết quả nghiên cứu của chúng tôi là 73,7% [6]. Nghiên cứu của Hoàng Thị Nam Giang tại Đà Nẵng và Thái Nguyên (2023) tỉ lệ nam chiếm 52,1%; tỉ lệ trẻ đủ cân 99,6 % và tỉ lệ trẻ không có vấn đề về sức khỏe là 93,2% [1].

Về tỷ lệ đối tượng có kiến thức đúng về : định nghĩa NCBSM rất thấp (15,8%), loại sữa tốt nhất cho trẻ (95,3%), thời gian tốt nhất cho trẻ bú sau sinh (83,2%), thời gian cần NCBSM hoàn toàn (42,9%), số lần cho bé bú trong ngày (91,1%), phương pháp để có nhiều sữa (74,7%), lợi ích của việc cho trẻ bú ngay sau sinh (70,5%), lợi ích của sữa non (73,7%), lợi ích của NCBSM đối với trẻ (67,9%), lợi ích của NCBSM đối với sản phụ (65,5%) và tỷ lệ kiến thức chung đúng (60,3%). Các kết

quả này thấp hơn so với nghiên cứu của của Trần Minh Tiến tại Thái Nguyên (2022) tỉ lệ bà mẹ hiểu đúng về khái niệm NCBSM là 58,6%, tỉ lệ sản phụ có kiến thức về lợi ích của sữa mẹ đối với trẻ là 99,1% [5]. Nghiên cứu của Nguyễn Thị Liên tại Hà Nội (2020) có 46,9% bà mẹ biết thời gian tốt nhất cho trẻ bú sau sinh [2]. Nghiên cứu của Huỳnh Thị Thảo tại Bạc Liêu (2022) có 69,7% bà mẹ biết thời gian cần NCBSM hoàn toàn, tỉ lệ bà mẹ có kiến thức về số lần cho trẻ bú trong ngày là 71%, tỉ lệ bà mẹ có kiến thức về phương pháp để có nhiều sữa là 85,5%, tỉ lệ sản phụ biết lợi ích của sữa mẹ đối với sản phụ là 74,1%, có 71,3% bà mẹ có kiến thức chung đúng về nuôi con bằng sữa mẹ [4]. Nghiên cứu của Trần Thị Nhị tại Lạng Sơn (2021) tỉ lệ bà mẹ có kiến thức đúng về lợi ích của sữa non là 11,1 % [3].

Về thực hành NCBSM của các sản phụ sau sinh, tỷ lệ đối tượng thực hành đúng về : trước và sau khi cho con bú là 58,9%; thức ăn đầu tiên của trẻ chiếm là 88,2%, số lần trẻ bú mẹ trong ngày hôm qua là 82,6 %, thời điểm cho trẻ bú sau khi sinh là 79,5%, vắt bỏ sữa sau mỗi lần cho bú là 72,4%, tình trạng bú mẹ hiện tại là 66,6%, cách bế trẻ bú của bà mẹ là 59,7%, vỗ ợ hơi cho trẻ sau mỗi lần cho bú là 58,2%, cách ngậm bắt vú của trẻ là 53,4% và tỷ lệ đối tượng thực hành chung đúng là 47,9%. Kết quả này thấp hơn nghiên cứu của Huỳnh Thị Thảo tại Bạc Liêu (2022) có 90,7 % bà mẹ thực hành đúng về thức ăn đầu tiên của trẻ, có 71,4 % bà mẹ thực hành đúng về thời điểm cho trẻ bú mẹ ngay sau khi sinh, tỉ lệ thực hành đúng số lần trẻ bú mẹ trong ngày hôm qua của các sản phụ là 71,8% [4].

Qua kết quả phân tích hồi qui đa biến cho thấy các yếu tố có mối liên quan đến kiến thức đúng về NCBSM có ý nghĩa thống kê với $p<0,05$ gồm: nhóm tuổi (OR=5,587;95%CI=1,990-15,68); nơi cư trú (OR=2,399;95%CI=1,131-5,086); giới tính (OR=1,705; 95%CI=1,057-2,750) và kiến thức đúng NCBSM ở bà mẹ có mối liên đến thực hành đúng có ý nghĩa thống kê với $p<0,05$ (KTC=2,621, 95%CI=1,710-4,017). Kết quả này phù hợp với nghiên cứu của tác giả Đào Huỳnh



Tuấn Tú tại Đồng Nai (2023) có mối liên quan giữa nơi ở và kiến thức (OR=12,64; 95%CI=5,44-34,21) [6].

5. KẾT LUẬN

Tỷ lệ đối tượng có kiến thức chung đúng về NCBSM đạt 60,3%, thực hành chung đúng chỉ đạt 47,9%.

Các yếu tố có mối liên quan đến kiến thức đúng đến NCBSM có ý nghĩa thống kê với $p < 0,05$ gồm: Nhóm tuổi (OR=5,587; 95%CI=1,990-15,68); Nơi cư trú (OR=2,399; 95%CI=1,131-5,086); Giới tính (OR=1,705; 95%CI=1,057-2,750) và kiến thức đúng nuôi con bằng sữa mẹ ở bà mẹ có mối liên đến thực hành đúng có ý nghĩa thống kê với $p < 0,05$ (KTC=2,621, 95%CI=1,710-4,017).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Hoàng Thị Nam Giang, Yếu tố liên quan đến thực hành nuôi con bằng sữa mẹ hoàn toàn ở trẻ ≤ 6 tháng tuổi ở Đà Nẵng và Thái Nguyên, Tạp chí Khoa học và công nghệ - Đại học Đà Nẵng, Vol 21, No.7.2023, tr.94-100.
- [2] Nguyễn Thị Liên, Kiến thức và thực hành cho trẻ bú sớm sau sinh và bú mẹ hoàn toàn của bà mẹ tại Bệnh viện Phụ sản Hà Nội năm 2020, Tạp chí Khoa học Điều dưỡng – Tập 04 – Số 02 (2021), tr. 102-108.
- [3] Trần Thị Nhi, Thực trạng nuôi con bằng sữa mẹ của các bà mẹ sau sinh tại khoa sản ở bệnh viện đa khoa trung tâm tỉnh Lạng Sơn năm 2021, Tạp chí Y học Việt Nam tập 504- Tháng 7- Số 1 – 2021, tr.162-165.
- [4] Huỳnh Thị Ngọc Thảo, Kiến thức, thái độ, thực hành nuôi con bằng sữa mẹ của sản phụ và một số yếu tố liên quan tại khoa sản – Bệnh viện đa khoa Thanh Vũ Medic Bạc Liêu, Tạp chí Điều dưỡng Việt Nam-2022-Số 38 – tr.50-55.
- [5] Ngô Thị Thanh Thảo, Tỷ lệ kiến thức, thực hành cho trẻ bú mẹ sau sinh của các bà mẹ sinh ngã âm đạo tại Bệnh viện Hùng Vương năm 2017, Nghiên cứu khoa học Bệnh viện Hùng Vương năm 2018, tr.47-28.
- [6] Trần Minh Tiến, Thực trạng nuôi con bằng sữa mẹ hoàn toàn của bà mẹ có con dưới 2 tuổi đến khám và điều trị tại Bệnh viện Trung ương Thái Nguyên năm 2022, Tạp chí Khoa học và công nghệ đại học Thái Nguyên, số 14, 2022, tr.16-21.
- [7] Đào Huỳnh Tuấn Tú, Khảo sát Kiến thức, thái độ, thực hành nuôi con bằng sữa mẹ của các bà mẹ có con dưới 6 tháng tuổi và một số yếu tố liên quan tại thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai năm 2022-2023, Tạp chí Y dược Cần Thơ, số 66, 2023, tr. 149-156.